

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tụ	285	7	a3	3,60	Pk/2000	532,2	330,1	126,2	75,9	6,0	598.635.676
Ngọc Tụ	285	7	a4	3,10	Pk/2001	705,0	393,4	219,5	92,1	23,6	778.683.826
Ngọc Tụ	285	7	a5	1,90	Pk/2001	380,9	189,9	132,1	58,9	14,6	373.672.114
Ngọc Tụ	285	7	e7	2,60	Pk/2001	492,0	309,4	108,1	74,5	9,2	550.073.688
Ngọc Tụ	286	1	e6.1	5,90	Pk/2002	969,5	468,2	342,6	158,7	35,9	1.025.525.106
Ngọc Tụ	286	6	a1	3,90	Pk/2002	537,4	207,9	217,0	112,5	27,7	510.409.672
Ngọc Tụ	286	6	a2	2,90	Pk/2002	371,5	119,5	163,2	88,8	18,9	303.330.899
Ngọc Tụ	286	6	a3	4,10	Pk/2002	593,1	205,3	252,8	135,0	30,0	530.138.260
Ngọc Tụ	299	1	a1	0,60	Pk/2002	115,3	76,7	27,4	11,2	3,6	123.133.449
Ngọc Tụ	299	2	a1	5,80	Pk/2002	815,7	350,0	316,1	149,6	32,0	782.614.049
Ngọc Tụ	299	3	a1	6,00	Pk/2002	930,5	352,4	386,0	192,1	40,4	835.961.104
Cộng gói 18				40,40		6.443,1	3.002,8	2.291,0	1.149,3	241,9	6.412.177.843